



ĐỊNH HƯỚNG CẤU TRÚC MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ VIỆT NAM giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045

TS. KTS. TRƯƠNG VĂN QUẢNG

Đây là một phần trong nội dung bài viết: “Cấu trúc đô thị Việt Nam – Thực trạng và xu hướng phát triển”. Bài viết theo sự phân công của Tổ nghiên cứu đề án: “Quy hoạch, xây dựng, quản lý phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045”, do Ban kinh tế Trung ương chủ trì.

Bài viết này được chia thành 2 phần. Nội dung phần 1 về đánh giá thực trạng và bối cảnh phát triển hệ thống đô thị VN. Phần 2 về định hướng cấu trúc mạng lưới đô thị Việt Nam giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Phần 2 sẽ đăng tiếp trong Tạp chí số 46. Mời bạn đọc đón xem!

1. Thực trạng hệ thống đô thị Việt Nam.

Theo QĐ số 445/QĐ – TTg, ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ, hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 được phát triển theo mô hình mạng lưới (Liên kết mạng), trên cơ sở kịch bản phát triển theo từng giai đoạn, phù hợp với các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo từng thời kỳ và hội nhập kinh tế quốc tế.

Định hướng phát triển chung không gian đô thị cả nước cơ bản được phát triển hợp lý trong các vùng đô thị hóa quan trọng gắn với 6 vùng kinh tế - xã hội quốc gia. Có sự liên kết giữa miền Bắc, miền Trung và miền Nam; giữa phía Đông và phía Tây; gắn với việc phát triển các cực tăng trưởng chủ đạo và thứ cấp quốc gia, đồng thời bảo đảm phát triển theo mạng lưới, có sự liên kết tầng bậc theo cấp, loại đô thị. Từ 2009 đến 2015 ưu tiên phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các vùng đô thị lớn và các khu kinh tế tổng hợp đóng vai trò là cực tăng trưởng chủ đạo



Vùng thủ đô Hà Nội

cấp quốc gia; từ sau năm 2016 đến 2025 ưu tiên phát triển các vùng đô thị hóa cơ bản, giảm thiểu sự phát triển phân tán, cục bộ; giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2050 chuyển dần sang phát triển theo mô hình Mạng lưới đô thị (Liên kết mạng).

Đến nay, hệ thống đô thị quốc gia cơ bản được phân bố theo mô hình mạng lưới, phù hợp với điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa và quy luật phát triển kinh tế, là tiền đề quan trọng để hệ thống đô thị trở thành hạt nhân, động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển

kinh tế xã hội của từng vùng, từng địa phương và trên cả nước trong mối liên kết đa tầng bậc, có hiệu quả. Phần lớn các đô thị đã khẳng định được vai trò, vị thế, tầm quan trọng của mình trong tổng thể cấu trúc của mạng lưới.

Tuy hệ thống đô thị Việt Nam đang phát triển nhanh về số lượng nhưng chất lượng đô thị còn thấp. Từ tầm nhìn quy hoạch đến thực tế còn có khoảng cách khá xa; sự phát triển không đồng bộ giữa mở rộng không gian đô thị và chất lượng đô thị; việc phân loại, nâng cấp đô thị chỉ đạt mục tiêu là tăng qui mô đất đai, dân số đô thị mà chưa coi trọng tới việc đổi mới, nâng cao chất lượng sống đô thị. Quá trình đô thị hóa giai đoạn 2011- 2020 đã lộ diện những bất cập về chính sách và thể chế, đó là những mâu thuẫn của Luật đất đai và các Luật đầu tư, Luật Xây dựng và một số Luật có liên quan khác. Chính sách thúc đẩy đô thị hoá trong nhiều trường hợp vẫn mang nặng tư duy chỉ đạo từ trên xuống, chưa phù hợp với lịch sử văn hoá, thực trạng kinh tế xã hội và hội nhập với nền kinh tế thị trường. Cụ thể:

(i) Chất lượng đô thị hóa, tăng trưởng kinh tế đô thị chưa cao, chưa thể hiện đúng vai trò tạo động lực tăng trưởng kinh tế cho từng vùng và quốc gia. Năng lực cạnh tranh của đô thị còn thấp. Trong hơn 830 đô thị, có gần 90% là đô thị nhỏ (loại V và loại IV) với quy mô dân số trung bình khoảng 7.000 người/ đô thị. Việc xây dựng và quản lý vận hành các đô thị nhỏ này đòi hỏi nguồn kinh phí lớn. Trong bối cảnh thiếu hụt về ngân sách nhà nước và khả năng huy động các nguồn lực khác còn hạn chế do thiếu tính hấp dẫn về đầu tư, mức độ tăng trưởng kinh tế ở các đô thị này không cao, không tạo được động lực phát triển cho bản thân đô thị và các khu vực xung quanh.

Đô thị hóa và thúc đẩy hiệu quả quần tụ kinh tế là những nhiệm vụ quan trọng đặt ra cho Việt Nam để hiện thực hóa những dự tính phát triển của đất

nước. Tuy nhiên, hệ thống chính sách và danh mục đầu tư để khuyến khích gia tăng mật độ kinh tế ở những vùng đô thị lớn và mạng lưới các đô thị cấp tỉnh (bao gồm cả loại I và loại II) chưa hoàn chỉnh và đầy đủ để thúc đẩy phát triển và có thể thu được những lợi ích từ quá trình đô thị hóa.

(ii) Mạng lưới đô thị cơ bản đã hình thành và phân bố hợp lý trên các vùng lãnh thổ quốc gia. Tuy nhiên, tính liên kết vùng còn yếu. Hệ thống đô thị trong các vùng đô thị hóa cơ bản, vùng đô thị lớn, vùng kinh tế trọng điểm... chưa tạo ra nguồn lực tổng hợp trong phát triển vùng và từng địa phương do thiếu tính liên kết, năng lực cạnh tranh, khả năng chia sẻ, hỗ trợ. Sự lan tỏa tác động trong phát triển KT - XH của vùng tới các vùng lân cận chưa được khẳng định rõ nét. Sự phát triển mất cân đối, chênh lệch giữa các vùng vẫn là điểm yếu trong đầu tư, quản lý phát triển thực hiện các chiến lược, chương trình, kế hoạch. (Theo Bộ KH & ĐT, hiện nay bốn vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam, với 24 tỉnh, thành phố, chỉ chiếm hơn 27% diện tích và 27% số dân nhưng đóng góp đến 89% GDP cả nước. Trong đó, năm 2018, tổng GRDP của toàn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đạt khoảng 2,517 triệu tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 45,42% GDP của cả nước và chiếm 50,9% GRDP của 4 vùng kinh tế trọng điểm). Hạ tầng kỹ thuật khung kết nối trong và ngoài vùng còn thiếu, chưa hoàn chỉnh dẫn đến năng

lực phát triển của vùng bị hạn chế rất nhiều. Đặc biệt cơ chế quản lý phát triển vùng còn yếu và thiếu.

(iii) Các trục hành lang kinh tế động lực, nhất là các trục hành lang theo hướng Đông - Tây (trục hành lang Côn Minh - Hà Nội - Hải Phòng, Lạng Sơn; trục hành lang Đông - Tây/QL19; trục hành lang QL22...) Ngoài ra còn một số trục hành lang Đông - Tây hỗ trợ như trục QL8, QL19, QL26...) chưa phát huy thế mạnh, các hoạt động kinh tế thương mại đã xuất hiện nhưng quy mô nhỏ chưa xứng với tiềm năng, lợi thế... Chưa tạo ra sự liên kết mạnh với các cửa ngõ hướng biển tạo sự hấp dẫn cho khu vực phía Tây...

(iv) Bên cạnh sự phát triển của các đô thị lớn, đô thị cực lớn đóng vai trò là hạt nhân, động lực phát triển chính, các đô thị trung bình và nhỏ mặc dù cũng đã có những thành công nhất định, nhưng cũng còn có những hạn chế về sự phát triển, vai trò động lực, góp phần tạo ra mật độ kinh tế ở một số vùng còn thấp (như vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên...). Số lượng đô thị trung bình và nhỏ phát triển nhanh nhưng phân bố chưa đồng đều trên cả nước, tỷ lệ đô thị hóa cũng khác nhau¹; chất lượng đô thị giữa các địa phương, vùng miền và trong từng loại đô thị còn có sự chênh lệch lớn². Tỷ lệ quy hoạch chi tiết được lập mới đạt khoảng 37% so với diện tích đất xây dựng đô thị.



Quy hoạch chi tiết được lập mới đạt khoảng 37% so với diện tích đất xây dựng đô thị.

(v) Hệ thống hạ tầng chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế, chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân và các hoạt động kinh tế. Tình trạng ách tắc giao thông, úng ngập, ô nhiễm môi trường diễn ra phổ biến, nhất là ở các đô thị lớn, cực lớn... Hệ thống các công trình hạ tầng xã hội như ý tế, giáo dục, văn hóa, công viên cây xanh, sân chơi cho người dân còn thiếu, tỉ lệ đạt thấp so với qui chuẩn, tiêu chuẩn. Kiến trúc cảnh quan đô thị chưa biểu hiện rõ nét đặc trưng vùng miền, có nguy cơ sao chép kiến trúc ngoại, thiếu bản sắc. Các yếu kém kể trên tác động xấu đến chất lượng cuộc sống của người dân và môi trường kinh doanh, du lịch.

(vi) Việc lập quy hoạch đô thị chưa đồng bộ theo quy định, chất lượng đồ án quy hoạch chưa đáp ứng yêu cầu thực tế. Tình trạng phải điều chỉnh qui hoạch diễn ra tương đối phổ biến. Tư duy “nhiệm kì”, cơ chế “xin – cho” còn tồn tại đôi khi đã góp phần làm biến dạng, thay đổi các chỉ tiêu qui hoạch như MĐXD, tầng cao, chức năng sử dụng đất gây nhiều bức xúc trong xã hội. Việc triển khai thực hiện quy hoạch, nhất là xây dựng hạ tầng kỹ thuật còn chậm và thiếu đồng bộ giữa các chuyên ngành, dẫn đến việc đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng xã hội không theo kịp tốc độ và nhu cầu phát triển. Việc triển khai đầu tư phát triển đô thị còn dàn trải, thiếu đồng bộ.

Nhiều dự án đô thị mới có tỉ lệ sử dụng đất thấp gây lãng phí đất đai và nguồn lực. Các khu vực đô thị hiện hữu, nhất là trung tâm đô thị, chậm được cải tạo, chỉnh trang hoặc tái phát triển; thiếu sự quan tâm toàn diện đến công tác bảo tồn di sản.

(vii) Qui hoạch sử dụng đất đô thị còn có hạn chế, bất cập, như: Cơ cấu sử dụng đất chưa hợp lý, tỷ lệ đất dành cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thấp (chiếm hơn 11% diện tích đất đô thị) so với yêu cầu phát triển đô thị.

Đặc biệt tại một số đô thị lớn như Thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh xảy ra tình trạng thiếu đất cho phát triển các công trình phúc lợi công cộng như giáo dục, y tế, vui chơi giải trí, giao thông tấp. Trong khi nhiều công trình, dự án được giao đất đã nhiều năm nhưng không sử dụng hoặc chậm tiến độ xây dựng, gây lãng phí đất đai. Trên thực tế, diện tích đất quy hoạch lớn hơn rất nhiều diện tích đất xây dựng đô thị tập trung. Đến nay, tổng diện tích đất tự nhiên toàn đô thị đạt 34,017 km² chiếm khoảng 10,26% diện tích đất tự nhiên của cả nước, nội thành nội thị 14.760 km² chiếm khoảng 4,42% diện tích đất tự nhiên của cả nước (*Tăng hơn so với dự báo tại QĐ 445 khoảng trên 3%*). Nhiều khu vực nội thành, nội thị vẫn còn 50 - 60% diện tích đất nông nghiệp hoặc để trống chưa sử dụng phát triển đô thị (Do các dự án chậm triển khai). Hiện tượng chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, đặc biệt vùng ven đô đã, đang diễn ra khó kiểm soát. Việc xuất hiện một số loại hình BĐS mới như các công trình condotel, officetel, biệt thự nghỉ dưỡng nhưng chưa có hoặc còn thiếu các cơ sở pháp lý để quản lý phát triển. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến công tác quản lý và sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả.

Quá trình lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất diễn ra song song với quá trình lập, điều chỉnh quy hoạch ngành nên chưa bảo đảm căn cứ lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dẫn đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt có thể không còn phù hợp với quy hoạch các ngành, lĩnh vực khác. Việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết làm phá vỡ cơ cấu sử dụng đất, xảy ra ở nhiều đô thị lớn, các khu đô thị mới và khu vực đất có giá trị thương mại cao.

(viii) Chưa huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhất là từ đất đô thị, từ khu vực tư nhân để đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng, nhà ở, công trình phúc lợi công cộng.

Nhu cầu đầu tư hạ tầng đô thị là rất lớn. Ngân sách nhà nước ngày càng eo hẹp. Các cơ chế huy động nguồn lực từ xã hội như BT, BOT hay hợp tác công tư (PPP) chưa được áp dụng một cách bài bản, nghiêm túc nên chưa mang lại hiệu quả. Trong bối cảnh đó, đa số các địa phương trông chờ vào các nguồn thu (một lần) từ đất đai.

Việc tạo nguồn lực cho công tác nâng cấp, cải tạo đô thị còn thực hiện chậm và thiếu cơ chế thúc đẩy. Nhà nước phải đầu tư nhiều và không thu được ngân sách từ việc phát triển hạ tầng, chỉnh trang đô thị. Một số quy định về thuế tài sản, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản... còn nhiều bất cập dẫn tới chưa khai thác hiệu quả nguồn lực từ đất đai đô thị.

(ix) Năng lực, tư duy và trình độ quản lý đô thị chưa theo kịp tốc độ đô thị hóa. Năng lực của các cán bộ chuyên môn và cán bộ quản lý về quy hoạch và quản lý đô thị ở địa phương chưa đáp ứng nhu cầu: thiếu kỹ năng và kiến thức về quy hoạch đô thị chiến lược. Trong một số trường hợp, tốc độ phát triển nhanh của đô thị đã vượt khả năng điều hành của chính quyền trung ương và địa phương. Với việc tiếp tục phân cấp trách nhiệm quy hoạch và quản lý, bất cập về năng lực quản lý ở địa phương sẽ trở thành khó khăn lớn của Chính phủ.

Việc tổ chức chính quyền địa phương ba cấp như hiện nay là không phù hợp với đặc thù của chính quyền đô thị, hoạt động của HĐND cấp quận, phường theo qui định hiện hành mang tính hình thức, không thực quyền, các qui định của luật pháp cũng chưa làm rõ quyền lực, trách nhiệm của người đứng đầu chính quyền các cấp dẫn đến sự chông chéo, không hiệu quả. Bởi vậy, đổi mới mô hình chính quyền địa phương và hệ thống quản lý cho phù hợp với các đặc trưng của đô thị là đòi hỏi sống còn của quá trình đô thị hóa.

(xi) Khả năng ứng phó với biến đổi



khí hậu, nước biển dâng của các đô thị chưa cao. Việc thực hiện các cam kết của quốc gia về cắt giảm khí phát thải khí nhà kính khó khăn; xu hướng phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, thông minh, bền vững chưa được chủ động lồng ghép vào quá trình phát triển đô thị. Bối cảnh cạn kiệt tài nguyên rất phù hợp cho việc chuyển đổi phương thức phát triển theo hướng bền vững như mô hình tăng trưởng xanh. Tuy nhiên, khả năng thay đổi nhận thức về phương pháp phát triển, thay đổi công nghệ theo hướng tăng trưởng xanh tại các đô thị Việt Nam hiện không cao, đòi hỏi thêm nhiều nguồn lực đầu tư và sự trợ giúp từ bên ngoài.

2. Bối cảnh, xu hướng phát triển

Bối cảnh quốc tế.

Hòa bình, hợp tác, liên kết và phát triển vẫn là xu thế lớn; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gay gắt và ngày càng gay gắt và phức tạp; chủ nghĩa dân túy, bảo hộ có xu hướng tăng lên. Mối quan hệ giữa các nước lớn sẽ chi phối

nhều vấn đề của thế giới, khu vực và các nước tiếp tục phải điều chỉnh chính sách, quan hệ đối ngoại của mình.

Hiện nay, bối cảnh chung quốc tế, khu vực đã có nhiều thay đổi. Xu hướng toàn cầu hóa đang thúc đẩy quá trình liên kết các vùng lãnh thổ, tạo cơ hội giao thương kinh tế, thúc đẩy hợp tác, đầu tư, chuyển giao KH – CN. Xu hướng này cho thấy không gian kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội thế giới theo hướng đa cực. Khu vực Châu Á – Thái Bình Dương với APEC, ASEAN và việc ra đời Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA)... đã tạo cho Việt Nam nhiều cơ hội trong phát triển KT – XH và cùng với nó là tốc độ, chất lượng đô thị hóa được nâng cao. Bản thân Việt Nam cũng bắt đầu bước vào quá trình tái cơ cấu và chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới. Đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với Việt Nam.

Nền kinh tế số và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang phát triển rất nhanh, phi truyền thống, tác động sâu rộng, đa chiều đến hệ thống chính trị, xã hội, kinh tế của thế giới. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Kinh tế số sẽ làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dung và đời sống văn hóa xã hội.

Tính liên kết mạng trong phát triển đô thị ngày càng thể hiện rõ hiệu quả trong phát triển KT – XH, đảm bảo an ninh quốc phòng. Xu thế phát triển các vùng đô thị lớn, các siêu đô thị và đô thị có chất lượng sống cao, tăng trưởng xanh, thông minh, bền vững ngày càng gia tăng. Cạnh tranh giữa các đô thị trong việc trở thành trung tâm giao dịch, tài chính, ngân hàng, đổi mới sáng tạo ngày càng lớn.

Các yêu cầu về thích ứng, giảm thiểu sự tác động của biến đổi khí hậu, nước

biển dâng, bảo vệ nguồn nước ngày càng trở nên quan trọng và ở mức độ cao hơn sẽ tiếp tục đặt ra nhiều thách thức cho phát triển bền vững. Chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh sẽ là xu thế rõ nét hơn trong thời kì tới.

Khu vực châu Á – Thái Bình dương, nhất là ASEAN, Trung Quốc và Ấn Độ có vai trò ngày càng lớn trong nền kinh tế toàn cầu³.

Bối cảnh trong nước.

Sau hơn 30 năm đổi mới, thế và lực của Việt Nam đã lớn mạnh hơn nhiều và ngày càng được khẳng định trên trường quốc tế. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, niềm tin của người dân, cộng đồng doanh nghiệp của xã hội tăng lên. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút FDI lớn. Khu vực tư nhân ngày càng có sự đóng góp lớn hơn vào nền kinh tế... Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro, khả năng chống chịu, thích ứng với tác động bên ngoài còn yếu, năng lực tiếp cận nền kinh tế số còn hạn chế. Nguy cơ rơi vào bẫy trung bình và tụt hậu của nền kinh tế còn lớn.

Cùng với quá trình CNH – HĐH đất nước, tốc độ đô thị hóa tiếp tục diễn ra nhanh, kéo theo sự gia tăng mạnh luồng dịch cư từ khu vực nông thôn sang khu vực đô thị, tạo sức ép không nhỏ về nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, đất đai phát triển đô thị, sức ép về việc làm, nhà ở, dịch vụ ý tế, giáo dục và xử lý ô nhiễm môi trường⁴.

Xu hướng đô thị hóa.

Xu hướng đô thị hoá và tái phát triển hệ thống đô thị mạnh mẽ hiện nay của các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore và một số nước khác trong khu vực giúp cho Việt Nam có những bài học kinh

nghiệm quý báu trong cải tạo và phát triển hệ thống đô thị quốc gia. Các đô thị có sự đầu tư phát triển và tăng trưởng kinh tế tốt sẽ có đóng góp tăng trưởng GDP cao và do vậy nền kinh tế quốc gia cũng được thúc đẩy phát triển. Hiện tượng các đô thị trong khu vực liên kết thành một mạng lưới đô thị xuyên quốc gia và hình thành những đô thị cực lớn làm đối trọng và tạo thế cân bằng về phát triển trong “mạng sản xuất toàn cầu” đang có những ảnh hưởng không nhỏ đến việc xây dựng các định hướng chiến lược phát triển hệ thống đô thị Việt Nam. Để có được vị thế trong hệ thống này, các đô thị Việt Nam cần phải nâng cao sức cạnh tranh, tạo dựng môi trường kinh tế, nguồn vốn xã hội và chất lượng cuộc sống tốt hơn cho đô thị. Kinh tế tri thức, kinh tế số, cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển với trình độ ngày càng cao (CMCN 4.0), khoa học công nghệ đã trở thành lực lượng sản xuất, tạo động lực phát triển đô thị. Các vấn đề của thời đại như: bảo vệ môi trường, bùng nổ dân số, an toàn lương thực, đô thị hoá, xoá đói giảm nghèo, khí hậu nóng lên hay mực nước biển dâng cao đã trở thành vấn đề toàn cầu đang được cả thế giới quan tâm hợp tác cùng giải quyết.

Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; chương trình nghị sự về phát triển bền vững (SDGs) đến năm 2030 có ảnh hưởng rất lớn đến phương thức tăng trưởng và hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư trên thế giới trong giai đoạn 10 năm tới.

Cùng với tiến trình tái cơ cấu và chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, thông minh là yêu cầu tất yếu của phát triển bền vững. Theo đó, việc phát triển hệ thống đô thị cũng cần phải hướng theo quá trình này. Phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, thông minh là tư duy mới về quá trình đô thị hóa được diễn giải trên cơ sở duy

trì những hiểu biết về kinh tế, văn hóa và bảo vệ môi trường. Một cách hiểu đơn giản, phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, thông minh là sự can thiệp với cách thức có chiến lược của con người vào quá trình đô thị hóa phù hợp với chiến lược phát triển bền vững, xu thế, nguồn lực, qui luật phát triển chung và đặc trưng riêng của từng đô thị, từng địa phương và của mỗi quốc gia.

Sự xuất hiện các mô hình mới trong phát triển đô thị trên thế giới như đô thị nén, đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, tăng trưởng xanh, thông minh, bền vững... là xu hướng tất yếu, khách quan, đòi hỏi mỗi quốc gia cần có nhận thức đúng, sự lựa chọn thông minh để thúc đẩy quá trình đô thị hóa nhanh có chất lượng và bền vững.

Đô thị hóa là quá trình có tính lịch sử mà bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới đều phải trải qua trong tiến trình công nghiệp hóa. Đô thị hóa và phát triển kinh tế có mối quan hệ mật thiết với nhau. Do đó, khi xây dựng những chính sách liên quan tới phát triển đô thị hóa, cần thiết phải phù hợp với điều kiện của khu vực, phù hợp với thực tế phát triển⁵.

3. Mục tiêu phát triển.

Thúc đẩy quá trình đô thị hóa nhanh, hiệu quả, có chất lượng; bền vững hơn về môi trường, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, đảm bảo được an ninh lương thực. Trên cơ sở tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh, đổi mới mô hình phát triển hệ thống đô thị Việt Nam theo mô hình mạng lưới, xanh, thông minh và bền vững; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt; thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; có nền kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc; có vai trò, vị thế xứng đáng trong mạng lưới đô thị châu Á – Thái Bình dương, có tính cạnh tranh cao trong phát triển KT - XH quốc gia, khu vực và quốc tế, góp

phần thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng Xã hội chủ nghĩa và bảo vệ Tổ quốc.

- Năm 2025 tỷ lệ đô thị hóa của Việt Nam đạt khoảng 45 %; thực hiện có hiệu quả giai đoạn 1 thí điểm phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 – 2025 và định hướng đến năm 2030 (QĐ số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh); Chi tiêu quy hoạch chung đô thị được lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu đến năm 2025 hoàn thành đối với đô thị loại II, III; năm 2030 hoàn thành đối với đô thị loại I.

- Năm 2030 tỷ lệ đô thị hóa của Việt Nam đạt khoảng 50-52%; có ít nhất 03 đô thị đạt chuẩn đô thị quốc tế là Thủ đô Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và TP. Đà Nẵng; trong đó, Thủ đô Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, TP Đà Nẵng đóng vai trò là đô thị hạt nhân của 03 vùng thành phố lớn – vùng đô thị hóa, năng lực cạnh tranh cao quan trọng của Việt Nam, là vùng Thủ đô Hà Nội, vùng TP Hồ Chí Minh và vùng đô thị Đà Nẵng bao gồm Chân Mây (Lăng Cô/Thừa Thiên Huế) - Đà Nẵng - Điện Bàn - Hội An - Nam Hội An⁶, hoàn thành thí điểm giai đoạn 1, theo QĐ số 950/QĐ-TTg, từng bước triển khai nhân rộng theo lĩnh vực, khu vực, hình thành mạng lưới liên kết các đô thị thông minh, có khả năng lan tỏa.

(1) Vùng có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất là Vùng Đông Nam Bộ khoảng 72%. Vùng có tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất là Trung du Miền núi phía Bắc khoảng 22%.

(2) Số đô thị loại I và đặc biệt chiếm 50% dân số đô thị cả nước, đóng góp khu vực đô thị trên 70% tổng thu ngân sách toàn quốc; số đô thị loại vừa và nhỏ chiếm khoảng 80% trong đó cá biệt có tỉnh còn chưa có thành phố thuộc tỉnh như: Đắk Nông và nhiều huyện còn chưa có đô thị loại V (Thị trấn thuộc huyện) như ở Lai Châu.

(3) Dự thảo Tờ trình của Tiểu ban KT - XH Đại hội XIII/Đề cương chi tiết BC tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển KT - XH 10 năm 2011 – 2020, xây dựng Chiến lược phát triển KT - XH 10 năm 2021 – 2030 và BC về tình hình KT - XH 5 năm 2016 – 2020, kế hoạch phát triển KT - XH 5 năm 2021 – 2025 trình Hội nghị BCHTW 10 khóa XII.

(4) Dự thảo Tờ trình của Tiểu ban KT - XH Đại hội XIII/Đề cương chi tiết BC tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển KT - XH 10 năm 2011 – 2020, xây dựng Chiến lược phát triển KT - XH 10 năm 2021 – 2030 và BC về tình hình KT - XH 5 năm 2016 – 2020, kế hoạch phát triển KT - XH 5 năm 2021 – 2025 trình Hội nghị BCHTW 10 khóa XII.

(5) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch, số 35/2018/QH14 của Quốc hội.

(6) Theo Nghị quyết số 43-NQ/TU ngày 24/1/2019 của Bộ Chính trị, Khóa XII

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Quy hoạch, số 21/2017/QH14 của Quốc hội.

2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch, số 35/2018/QH14 của Quốc hội.

3. Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, ngày 07/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ "Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch".

4. Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24-1-2019 về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045/Bộ Chính trị (khóa XII).

5. Quyết định số 950/QĐ - TTg, ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 – 2025 và định hướng đến năm 2030.

6. Điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050/QĐ số 445/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ.

7. Điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050 (có tính đến BDKH)/Viện Quy hoạch Đô thị Nông thôn Quốc gia (VIUP)

8. Đề tài "NC đổi mới toàn diện công tác lập Quy hoạch đô thị ở Việt Nam". Mã số 24/15-ĐTĐL.CN -CNN/Viện Quy hoạch Đô thị Nông thôn Quốc gia (VIUP)

9. Thực tiễn lý luận phê bình và quy hoạch đô thị, nông thôn ở Việt Nam/TS Trương Văn Quảng (VUPDA)

10. Định hướng phát triển chiếu sáng đô thị Việt Nam đến năm 2025/QĐ số 1874/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ.

11. Điều chỉnh chiến lược phát triển GTVT Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030/QĐ số 355/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

12. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 – 2020 và tầm nhìn đến 2050/QĐ số 1393/QĐ-TTg.

13. Kịch bản ứng phó với BĐKH của Việt Nam.

14. Các chuyên đề thuộc các lĩnh vực phục vụ công tác "Đánh giá quá trình đô thị hóa ở Việt Nam giai đoạn 2021 – 2020 và định hướng mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đô thị giai đoạn 2021 – 2030, kế hoạch 5 năm 2021 – 2025" của các Cục, Vụ, Viên – Bộ Xây dựng.

15. Dự thảo báo cáo tổng hợp "Đánh giá quá trình đô thị hóa ở Việt Nam giai đoạn 2021 – 2020 và định hướng mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đô thị giai đoạn 2021 – 2030, kế hoạch 5 năm 2021 – 2025"/Cục phát triển đô thị - Bộ Xây dựng.

16. Con đường đô thị của hóa Trung Quốc/ Người dịch: Nguyễn Thị Mai Anh; Hiệu đính và biên soạn: Bạch Minh Tuấn.

17. Con đường phát triển đô thị hóa của Hàn Quốc/Dương Minh/Nguồn: <http://www.newscn.com> (Trang web: Tin tức xây dựng Trung Quốc) ND: Bích Ngọc

18. Đô thị hóa trên thế giới: Những cái bẫy cần tránh/ Phạm Hoàng/Nguồn: Chinhphu.vn ngày 12,16,18/10/2017

19. Đô thị hóa và phát triển các khu ven đô ở các thành phố lớn của Việt Nam/PGS.TS. Lưu Đức Hải

20. Đánh giá đô thị hóa ở Việt Nam (kinh tế)/ Nguyễn Ngọc Hiếu.

21. Dự thảo Tờ trình của Tiểu ban KT - XH Đại hội XIII/Đề cương chi tiết BC tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển KT - XH 10 năm 2011 – 2020, xây dựng Chiến lược phát triển KT - XH 10 năm 2021 – 2030 và BC về tình hình KT - XH 5 năm 2016 – 2020, kế hoạch phát triển KT - XH 5 năm 2021 – 2025 trình Hội nghị BCHTW 10 khóa XII.

22. Tạp chí Môi trường, số 10/2018.